

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại*

1. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương, và các hiệp định thương mại quan trọng khác

Như được đề cập trong diễn đàn trước, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại ghi nhận thực tế là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU sẽ sớm được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu và chúng tôi trông chờ Quốc hội Việt Nam cũng sẽ có tiến độ cụ thể để phê chuẩn tương tự.

Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại đánh giá cao Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP") vào ngày 12/11/2018. Cụ thể là đối với CPTPP, chúng tôi tin rằng hiệp định quan trọng này giữa 11 trong số 12 quốc gia thành viên "TPP" sẽ tạo ra sự tăng trưởng, việc làm và sự phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững khắp khu vực. Năm ngoái, chúng tôi đã kiến nghị Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh một số hiệp ước thương mại quan trọng khác, bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh Tế Toàn diện Khu vực cùng các hiệp định quan trọng khác. Quan điểm của chúng tôi về những hiệp định này vẫn không thay đổi. Mỗi hiệp định đều mở ra các cơ hội, và cùng nhau, các hiệp định đó sẽ tạo ra nhiều cơ hội lớn hơn nữa.

2. Các vấn đề và giải pháp cụ thể

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương Mại đã có sáu tháng làm việc bận rộn và hiệu quả kể từ Diễn đàn trước. Tám vấn đề đã được đưa vào làm chủ đề cho các cuộc họp và hội thảo tham vấn cấp cao của Nhóm Công tác, và một số vấn đề phát sinh thực tế quan trọng sẽ cần cân nhắc thêm. Cụ thể, chúng tôi muốn tập trung vào mười hai vấn đề sau đây:

2.1 Sửa đổi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư

a. Thiếu định nghĩa rõ ràng về một số thuật ngữ chính được sử dụng trong Luật Đầu tư

Các khái niệm "ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện", "ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài", "điều kiện đầu tư kinh doanh" và "điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài" chưa được định nghĩa trong Luật Đầu tư. Đặc biệt, đối với nhà đầu tư nước ngoài, việc "đầu tư" đồng nghĩa với việc "kinh doanh"; vì thế, họ thường khó hiểu tại sao có sự khác biệt trong cách sử dụng các thuật ngữ này.

Ngoài ra, thuật ngữ "vốn để thực hiện dự án" được sử dụng trong Luật Đầu tư nhưng chưa được định nghĩa, và gây nhầm lẫn với thuật ngữ "vốn điều lệ".

Đề xuất: Làm rõ sự khác biệt giữa các khái niệm nói trên.

b. Không có thủ tục đăng ký đầu tư thống nhất cho một số trường hợp theo Luật Đầu tư

Theo Điều 26 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần / phần góp vốn khi (i) ngành, nghề kinh doanh của công ty mục tiêu thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, hoặc (ii) giao dịch sẽ dẫn đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 51% trở lên. Tuy nhiên, việc sử dụng danh sách nào thể hiện các

điều kiện áp dụng với nhà đầu tư nước ngoài thì chưa rõ. Đồng thời chưa rõ về việc liệu nhà đầu tư nước ngoài có cần phải làm thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phân góp vốn nếu nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trong công ty đại chúng hay không.

Đề xuất: Cung cấp rõ ràng những trường hợp nhà đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục đăng ký góp vốn / mua cổ phần / phân góp vốn.

c. Một số đề xuất cải cách thủ tục cấp phép

Dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư đề xuất chuyển giao các hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho sự giám sát của NHNN. Không rõ mục đích của đề xuất trên là gì và các hoạt động đầu tư ra nước ngoài sẽ được NHNN thực hiện như thế nào.

Đề xuất: Đảm bảo rằng mọi cải cách hành chính sẽ không tạo ra bất kỳ gánh nặng hành chính quá mức nào đối với nhà đầu tư, và đảm bảo sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và NHNN trong trường hợp chuyển giao các hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho sự giám sát của NHNN.

d. Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên có thể đặt tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65-75% theo Luật Doanh nghiệp hay không

Hiện tại, Luật Doanh nghiệp không rõ về việc nếu Điều lệ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có thể quy định tỷ lệ biểu quyết thông qua quyết định của Hội đồng Thành viên thấp hơn mức 65%-75% của luật.

Đề xuất: Dự thảo Luật sửa đổi nên làm rõ nếu Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có thể được phép quy định mức biểu quyết thấp hơn mức 65-75%, hay mức 65-75% là mức tối thiểu.

e. Nhiều sở yêu cầu doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử

Hiện tại, Luật Doanh nghiệp cho những doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử hoặc nộp trực tiếp. Tuy nhiên, nhiều sở yêu cầu doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, và rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn vì hệ thống mạng điện tử chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

Đề xuất: Chúng tôi đề nghị Luật sửa đổi Luật Doanh nghiệp nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp có thể làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp / thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử hoặc nộp trực tiếp, và phương thức thực hiện là việc doanh nghiệp có quyền chọn.

f. Không thống nhất về ngày hiệu lực của những thay đổi trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp không quy định rõ liệu những sửa đổi thông tin doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật có hiệu lực kể từ (i) ngày quyết định thay đổi nội bộ, hay (ii) ngày sửa đổi được thể hiện trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Trong thực tế, hầu hết các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác chỉ công nhận rằng các sửa đổi có hiệu lực nếu sự thay đổi đó được phản ánh trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.

Đề xuất: Dự thảo Luật sửa đổi cần phải làm rõ ngày hiệu lực của những thay đổi trong thông tin doanh nghiệp.

2.2 Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và Nghị định 76/2018/NĐ-CP

a. Đăng ký chuyển giao công nghệ (Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017)

Vấn đề:

Theo Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017, những trường hợp sau đây phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; và
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tuy nhiên, việc yêu cầu phải đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài là không hợp lý và không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ.

Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, đã quy định danh mục các công nghệ bị hạn chế và/hoặc bị cấm chuyển giao, cùng với trình tự và thủ tục xin cấp giấy phép chuyển giao công nghệ, cũng như các thủ tục kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về chuyển giao công nghệ. Yêu cầu phải đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ không giúp loại bỏ những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình chuyển giao công nghệ, mà mặt khác, sẽ đặt ra nhiều gánh nặng về hành chính và tài chính đối với các bên liên quan. Nó cũng có khả năng làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ cũng như việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, và khiến cho các quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ của Việt Nam trở nên lạc hậu.

Hơn nữa, khi đăng ký chuyển giao công nghệ, các bên sẽ phải nộp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ. Điều này có thể dẫn đến rủi ro trong vấn đề bảo mật thông tin và bảo vệ bí mật kinh doanh và/hoặc bất kỳ thông tin bí mật nào khác có liên quan đến công nghệ được chuyển giao và các giao dịch liên quan. Yêu cầu đăng ký này có thể tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, đến việc thu hút nhà đầu tư/chủ sở hữu công nghệ nước ngoài đến và hợp tác kinh doanh với các công ty trong nước cũng như cản trở việc cải thiện và phát triển công nghệ mới tại Việt Nam, vì nhà đầu tư/chủ sở hữu công nghệ nước ngoài sẽ e ngại trước việc phải tiết lộ bí mật kinh doanh và/hoặc các thông tin bí mật liên quan đến công nghệ được chuyển giao trong quá trình đăng ký. Bởi lẽ đó, yêu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ có thể không khuyến khích được việc chuyển giao và đầu tư vào công nghệ cao ở Việt Nam, điều đã từng rất thành công ở nước ta trong những năm gần đây.

Thêm vào đó, yêu cầu đăng ký này còn đi ngược lại với các nỗ lực cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, cũng như những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam mà Chính phủ đã và đang cố gắng thực hiện trong những năm qua. Thay vì áp đặt những kiểm soát chặt chẽ không cần thiết đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, Chính phủ nên tạo ra những điều kiện có lợi để thúc đẩy quá trình này, đặc biệt là đối với việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Đề xuất:

Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 nên được sửa đổi và bổ sung để quy định rằng yêu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ chỉ áp dụng đối với các hợp đồng chuyển giao công

nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc đăng ký các hợp đồng này có thể có ích trong việc hỗ trợ nhà nước kiểm soát việc sử dụng và hiệu quả của việc sử dụng vốn nhà nước và ngân sách nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, yêu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ nên được loại bỏ để tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ diễn ra hiệu quả hơn.

b. Định nghĩa "Công nghệ" (Điều 2.2 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017)

Vấn đề:

Theo quy định tại Điều 2.2 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017, "**công nghệ**" được định nghĩa là "*giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*".

Theo chúng tôi, định nghĩa này quá rộng, do nó có thể bao gồm tất cả các giải pháp, quy trình và bí quyết, chỉ cần chúng có thể giúp biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Như vậy, mọi hoạt động chuyển giao công nghệ đều sẽ phải đăng ký nếu rơi vào trường hợp bắt buộc đăng ký theo quy định tại Điều 31.1 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017. Điều này sẽ tạo ra những gánh nặng rất lớn và không cần thiết cho cả bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao công nghệ, và do đó, sẽ làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ và không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài, cũng như từ nước ngoài vào Việt Nam.

Bên cạnh đó, nếu theo như định nghĩa này thì "**công nghệ**" có thể bao gồm các giải pháp, quy trình và bí quyết không chỉ trong lĩnh vực sản xuất, mà còn có thể trong lĩnh vực dịch vụ. Bởi lẽ các giải pháp trong lĩnh vực dịch vụ cũng có thể biến đổi nguồn lực thành sản phẩm (sản phẩm dịch vụ). Như vậy, dường như việc chuyển giao bất kỳ giải pháp hoặc quy trình nào cũng sẽ phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Đề xuất:

Định nghĩa "**công nghệ**" nên được làm rõ để xác định phạm vi các đối tượng công nghệ cần phải đăng ký khi được chuyển giao nếu rơi vào trường hợp yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của luật này.

2.3 Luật An ninh mạng và Dự thảo Nghị định

a. Vấn đề:

- Luật An ninh mạng được thông qua vào ngày 12 tháng 6 năm 2018 và sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Tuy nhiên, một số yêu cầu và việc thực hiện một số điều của Luật An ninh mạng còn chưa rõ ràng, bao gồm yêu cầu lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam theo Điều 26 của Luật An ninh mạng;
- Bản dự thảo chính thức đầu tiên của Nghị định hướng dẫn Luật An ninh mạng được công bố vào ngày 02/11/2018 để lấy ý kiến đóng góp ("**Dự Thảo Nghị Định**"). Dự Thảo Nghị Định, cùng với Luật An ninh mạng, sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Dự Thảo Nghị Định được mở lấy ý kiến đóng góp cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- Theo Dự Thảo Nghị Định, quy định về lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam được làm rõ tại Chương V, theo đó, doanh nghiệp trong và ngoài nước có đầy đủ các điều kiện sau đây phải lưu trữ dữ liệu và đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam:

- ✓ Là doanh nghiệp cung cấp một trong các dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam sau đây: Dịch vụ viễn thông; Dịch vụ lưu trữ, chia sẻ dữ liệu trên không gian mạng; Cung cấp tên miền quốc gia hoặc quốc tế cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam; Thương mại điện tử; Thanh toán trực tuyến; Trung gian thanh toán; Dịch vụ kết nối vận chuyển qua không gian mạng; Mạng xã hội và truyền thông xã hội; Trò chơi điện tử trên mạng; Thư điện tử;
 - ✓ Có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý các loại dữ liệu quy định tại Điều 24 Dự Thảo Nghị Định;
 - ✓ Để cho người sử dụng dịch vụ thực hiện hành vi được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Luật An ninh mạng;
 - ✓ Vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 8, điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 26 Luật An ninh mạng.
- Mặc dù Dự Thảo Nghị Định đã làm rõ hơn và đưa ra hướng dẫn về việc áp dụng Luật An ninh mạng, một số vấn đề vẫn còn chưa rõ ràng. Góp ý của chúng tôi tập trung vào sự thiếu rõ ràng và phạm vi rộng của dữ liệu phải lưu trữ tại Việt Nam, tiêu chí rộng dẫn tới việc phải tuân thủ quy định lưu trữ dữ liệu và đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam, và những vấn đề liên quan đến việc minh bạch trong thực hiện những quy định này. Vui lòng xem bảng tổng hợp Góp ý cụ thể của các thành viên VBF.

b. Tác động:

- Việc quy định rộng phạm vi các doanh nghiệp và loại dữ liệu phải tuân thủ quy định về lưu trữ dữ liệu sẽ gây gánh nặng về chi phí cho các doanh nghiệp liên quan đến lưu trữ dữ liệu (ví dụ: lập kế hoạch, xác định vị trí, và xây dựng trung tâm dữ liệu) và sao chép dữ liệu của những người sử dụng dịch vụ nằm ở những vùng khác.
- Luật An ninh mạng và Dự Thảo Nghị Định đã gây nên nhiều mối quan ngại đối với các doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Một khung pháp lý an ninh mạng không rõ ràng có thể ngăn cản việc doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực CNTT và các lĩnh vực liên quan.

c. Đề xuất của chúng tôi:

- Trong tương lai gần, chúng tôi đề xuất Bộ Công an xem xét và giải quyết vướng mắc của những doanh nghiệp trong ngành về việc tuân thủ quy định tại Dự Thảo Nghị Định bằng cách bảo đảm những điều sau đây:
 - ✓ Thời hạn 60 ngày để lấy ý kiến Dự Thảo Nghị Định cần được tuân thủ nghiêm ngặt. Luật An ninh mạng và Dự Thảo Nghị Định sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong khi thời hạn lấy ý kiến sẽ kết thúc vào ngày 30 tháng 12 năm 2018. Nếu cần thiết, Chính phủ và Quốc hội cần đẩy lùi ngày Luật An ninh mạng và Dự Thảo Nghị Định có hiệu lực thi hành nếu Nghị định hướng dẫn chưa được ban hành trước khi Luật An ninh mạng có hiệu lực thi hành.
 - ✓ Sau khi Nghị định hướng dẫn Luật An ninh mạng được ban hành, nên có một khoảng thời gian là 60 ngày từ ngày Nghị định có hiệu lực để doanh nghiệp có thể nghiên cứu và chuẩn bị cho việc tuân thủ quy định của Nghị định.
- Về lâu dài, Chính phủ nên xem xét xóa bỏ quy định về việc lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam và các yêu cầu về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo Luật An ninh mạng và

thay thế bằng các cơ chế khác có thể đảm bảo an ninh mạng đồng thời tạo ra khung pháp lý lành mạnh cho các công ty nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

2.4 Lao động: Nghị định 143 mới về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - Các mối lo ngại về gia tăng chi phí lao động

Sau một thời gian dài chờ đợi, Nghị định số 143/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về Bảo hiểm xã hội bắt buộc dành cho người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam ("**Nghị định 143**") đã chính thức được ban hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018. Việc áp dụng Nghị định 143 khiến các nhà đầu tư - trong và ngoài nước - đều lo ngại rằng việc chi phí lao động tăng nhanh có thể làm giảm sức thu hút của Việt Nam như là một điểm đến đầu tư và khả năng tiếp tục tạo việc làm cho những người trẻ khi bước vào thị trường lao động của Chính Phủ sẽ bị ảnh hưởng. Cụ thể, mức đóng và quyền lợi được hưởng của từng chế độ sẽ áp dụng tại các thời điểm khác nhau như được tóm tắt dưới đây.

a. Phạm vi áp dụng

Bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng cho người lao động là công dân nước ngoài mà:

- làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ một năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam; và
- đã được cấp (i) giấy phép lao động, hoặc (ii) chứng chỉ hành nghề, hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

Tuy nhiên, những người lao động là công dân nước ngoài sau đây thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc:

- di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 187 của Bộ luật Lao động, cụ thể là 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ.

Người lao động mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động và thuộc diện áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người lao động và người sử dụng lao động chỉ đóng bảo hiểm xã hội đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên, trừ trường hợp đối với bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp thì việc tham gia được áp dụng cho từng người sử dụng lao động theo từng hợp đồng lao động.

b. Các chế độ áp dụng

Nghị định 143 quy định người lao động là công dân nước ngoài phải tham gia tất cả năm chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc hiện đang áp dụng với người lao động là công dân Việt Nam, bao gồm (i) chế độ ốm đau, (ii) chế độ thai sản, (iii) chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, (iv) chế độ hưu trí, và (v) chế độ tử tuất. Tuy nhiên, thời điểm áp dụng năm chế độ đối với người lao động là công dân nước ngoài sẽ khác nhau, cụ thể như sau:

- Các chế độ ngắn hạn bao gồm (i) ốm đau, (ii) thai sản và (iii) tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được áp dụng kể từ **ngày 01 tháng 12 năm 2018**; và
- Các chế độ dài hạn bao gồm (iv) hưu trí và (v) tử tuất sẽ được áp dụng kể từ **ngày 01 tháng 01 năm 2022**.

c. Mức đóng

Mức đóng đối với người sử dụng lao động và người lao động là công dân nước ngoài cũng sẽ giống như mức đóng áp dụng với người lao động là công dân Việt Nam, cụ thể: người lao động đóng 8% và người sử dụng lao động đóng 17,5%, dựa trên tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động với mức cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

Mức đóng được thực hiện như sau:

- Từ ngày **01 tháng 12 năm 2018** đến ngày **31 tháng 12 năm 2021**:
 - ✓ Người sử dụng lao động: 3,5%, bao gồm 3% đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; và 0,5% đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
 - ✓ Người lao động: không áp dụng;
- Từ ngày **01 tháng 01 năm 2022** trở đi:
 - ✓ Người sử dụng lao động: 17,5%, bao gồm 3% đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, và 14% đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;
 - ✓ Người lao động: 8% đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

d. Thủ tục

Trình tự, thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ không khác so với quy định hiện đang áp dụng cho người lao động Việt Nam, ngoại trừ các thủ tục liên quan tới (i) việc giải quyết hưởng lương hưu một lần và (ii) việc giải quyết hưởng trợ cấp một lần trong trường hợp nhận lương hưu hàng tháng và trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người lao động nước ngoài không còn cư trú tại Việt Nam.

Cách tính trợ cấp một lần áp dụng với lao động nước ngoài cũng giống như cách tính đang áp dụng cho người lao động Việt Nam do Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định. Tuy nhiên, bất kỳ người lao động nước ngoài nào đã từng yêu cầu hưởng quyền lợi theo chế độ bảo hiểm y tế sẽ biết rằng việc nhận các quyền lợi bảo hiểm mà họ đã tham gia đóng góp gần như là không thể trên thực tế cho đến khi hoàn thành nhiều thủ tục hành chính mà họ không lường trước được.

Ngoài ra, Nghị định 143 vẫn chưa quy định hồ sơ giải quyết chế độ trong các trường hợp trên. Đối với lao động nước ngoài đủ điều kiện yêu cầu hưởng trợ cấp một lần nhưng không cư trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu, vấn đề liệu họ có thể ủy quyền cho một cá nhân khác thực hiện nộp hồ sơ hoặc nhận những khoản trợ cấp này hay không thì vẫn chưa được quy định. Điều này có thể không phải là một vấn đề ở thời điểm hiện tại, do sẽ cần có một khoảng thời gian kể từ ngày bắt đầu đóng bảo hiểm cho tới ngày phát sinh những vấn đề này, đặc biệt trong trường hợp yêu cầu hưởng lương hưu. Tuy nhiên, việc thiếu hướng dẫn chi tiết vẫn còn đó và chúng tôi kiến nghị vấn đề này cần được làm rõ hơn trong các văn bản hướng dẫn của Nghị định 143 trong thời gian sắp tới.

Thêm vào đó, Nghị định 143 quy định Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có trách nhiệm đàm phán và ký kết các Hiệp định song phương và đa phương về bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, hiện danh sách những Hiệp định này hay sự ảnh hưởng của các Hiệp định này tới quy định hiện hành về bảo hiểm xã hội cho lao động nước ngoài vẫn chưa được cung cấp. Do đó, chúng tôi cho rằng những vấn đề này cũng nên sớm được làm rõ để đảm bảo quyền lợi cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

e. Tác động về tài chính

Để đánh giá tác động về mặt tài chính của Nghị định 143, bảng tính dưới đây thể hiện chi phí mà doanh nghiệp phải chịu khi áp dụng thay đổi này, dựa trên Mức Lương Cơ Sở và Mức Lương Tối Thiểu Vùng:

Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Bảo hiểm xã hội	17,5%	8%	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: 3,5% Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 17,5%	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: không áp dụng Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 8%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%	không áp dụng	không áp dụng
Bảo hiểm y tế	3%	1,5%	3%	1,5%

Cách tính này giả định rằng:

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức 27,8 triệu đồng (tương đương 1.209 USD), bằng 20 lần Mức Lương Cơ Sở hiện tại là 1,39 triệu đồng;
- Bảo hiểm thất nghiệp được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức từ 55,2 đến 79,6 triệu đồng (tương đương từ 2.400 USD đến 3.461 USD), bằng 20 lần Mức Lương Tối Thiểu Vùng ở thời điểm hiện tại đang trong khoảng từ 2,76 triệu đồng đến 3,98 triệu đồng, tùy từng vùng.

Để minh họa, bảng tính sau đây thể hiện chi phí lao động thực tế cho việc tham gia các loại bảo hiểm bắt buộc theo bốn mức lương đối với người sử dụng lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh, là thành phố thuộc Vùng I, bằng cách sử dụng Mức Lương Cơ Sở và Mức Lương Tối Thiểu Vùng hiện tại:

Tỷ giá : 1 USD = 23.000 VND

Mức lương	Tiền lương tính mức đóng bảo hiểm (VND)		Tổng mức đóng bảo hiểm (VND/USD)			
	Cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	Cho bảo hiểm thất nghiệp	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Mức lương tối thiểu	3.980.000	3.980.000	856.000 VND/	418.000 VND / 8,2 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng	Từ ngày 01 tháng 12 năm

hiện tại được áp dụng (đối với Vùng I: 3.980.000 VND)			37,2 USD		12 năm 2021: 258.700 VND/11,2 USD	31 tháng 12 năm 2021: không áp dụng
					Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 816.000 VND/ 35,5 USD	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 438000 VND/19 USD
400 USD	9.200.000	9.200.000	1.978.000 VND / 86 USD	966.000 VND / 42 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: 598.000 VND/ 26 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: không áp dụng
					Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 1.886.000 VND/82 USD	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 874,000 VND/38 USD
4.000 USD	27.800.000	79.600.000	6.495.000 VND / 282,4 USD	3.437.000 VND / 149,4 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: 1.807.000 VND/ 78.6 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: không áp dụng
					Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 5,699.000 VND/247,8 USD	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 2,641,000 VND/114,8 USD
10.000 USD	27.800.000	79.600.000	6.495.000 VND / 282,4 USD	3.437.000 VND / 149,4 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: 1.807.000 VND/ 78.6 USD	Từ ngày 01 tháng 12 năm 31 tháng 12 năm 2021: không áp dụng
					Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 5,699.000 VND/247,8 USD	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022: 2,641,000 VND/114,8 USD

Chính phủ đã giải quyết quan ngại của doanh nghiệp khi chọn phương án áp dụng theo lộ trình. Tuy nhiên, khi áp dụng cách tính này, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi, việc doanh nghiệp phải đóng hàng tháng tổng cộng là 362,6 USD đối với một người lao động có mức lương 4.000 USD sẽ khiến chi phí này trở thành gánh nặng, nhất là nếu có bất kỳ vấn đề nào với việc lấy lại, thanh toán và chuyển tiền vào cuối thời hạn hợp đồng.

Khi bổ sung thêm khoản phải đóng này, tổng số khoản phải đóng đối với người lao động ở Việt Nam sẽ thuộc nhóm cao nhất trong khu vực khi tính đến số lượng các khoản phải đóng, mức đóng cao và phạm vi áp dụng rộng (không chỉ tính đối với tiền lương mà còn các loại phúc lợi khác).

2.5 Lao động: Góp ý và kiến nghị về dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi

Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc rà soát và sửa đổi Bộ luật Lao động, văn bản quy phạm quan trọng nhất điều chỉnh các vấn đề lao động và việc làm tại Việt Nam. Việc rà soát và sửa đổi Bộ luật Lao động là rất cấp thiết trong điều kiện Việt Nam đã phê chuẩn hàng loạt điều ước quốc tế bao gồm CPTPP và EVFTA với các cam kết của Việt Nam về sửa đổi hành lang pháp lý về lao động và việc làm.

Tuy nhiên, chúng tôi bày tỏ quan ngại rằng tại thời điểm báo cáo này, bản dự thảo cuối cùng của Bộ luật Lao động sửa đổi vẫn chưa được công bố để lấy ý kiến rộng rãi. Việc trì hoãn công bố bản dự thảo để lấy ý kiến rộng rãi sẽ rút ngắn thời gian lấy ý kiến của các bên liên quan và ảnh hưởng tới việc xây dựng và thực thi bộ luật quan trọng này, trước kế hoạch tham vọng của Chính phủ trình Quốc hội thảo luận vào tháng 4 / tháng 5 năm 2019.

Trong khi chờ đợi bản dự thảo cuối cùng của Bộ luật Lao động sửa đổi được công bố chính thức, chúng tôi muốn nhân cơ hội này bày tỏ quan ngại và kiến nghị Chính phủ Việt Nam và ban soạn thảo bộ luật rằng: Bộ luật Lao động sửa đổi cần phải mang tới một cơ chế tốt hơn, chặt chẽ hơn và những công cụ hiệu quả hơn cho người sử dụng lao động để thực thi quy tắc ứng xử, kỷ luật lao động và trật tự chung tại nơi làm việc. Bộ luật Lao động của Việt Nam là một trong số những bộ luật khắt khe và nghiêm ngặt nhất trong khu vực khi người sử dụng lao động áp dụng hình thức kỷ luật sa thải người lao động trong những trường hợp có lý do. Căn cứ sa thải bị hạn chế và trình tự, thủ tục mà người sử dụng lao động phải tuân thủ khi sa thải một người lao động vì hành vi vi phạm kỷ luật hiện đang ở mức quá phiền hà với người sử dụng lao động. Trong khi đó, các doanh nghiệp đang hoạt động trong một môi trường kinh doanh mà ngày càng được điều chỉnh sâu rộng hơn bởi pháp luật. Việt Nam đã thông qua thêm luật để phòng chống tham nhũng trong cả khu vực công và khu vực tư, và ban hành thêm quy định trong lĩnh vực tài chính, v.v. Tất cả các quy định cho phép doanh nghiệp hoạt động với tiêu chuẩn tuân thủ pháp luật cao hơn sẽ không phát huy hiệu quả nếu doanh nghiệp không có công cụ và cơ chế hiệu quả để thực thi và kỷ luật người lao động có hành vi vi phạm pháp luật và / hoặc gây cho doanh nghiệp vi phạm pháp luật.

Cụ thể, chúng tôi nhận thấy trật tự xã hội và việc tuân thủ pháp luật trong xã hội được duy trì và củng cố bởi những giá trị mà xã hội đặt ra thông qua pháp luật và quy tắc ứng xử được xã hội chấp nhận. Việc yêu cầu các công ty phải thực hiện các thủ tục kéo dài phiền hà để có thể sa thải người lao động có hành vi vi phạm những quy tắc cơ bản của xã hội như có hành vi trộm cắp, bạo lực hoặc lừa đảo như đưa ra thông điệp rằng những hành vi đó là hành vi được chấp nhận khi gây thiệt hại và tốn kém chi phí cho người sử dụng lao động. Điều này không chỉ có nguy cơ gửi một thông điệp sai tới người lao động về những hành vi được phép thực hiện, mà còn gửi một thông điệp sai đến cả những người sử dụng lao động và các nhà đầu tư về vị trí của họ trong xã hội Việt Nam. Bộ luật Lao động sửa đổi nên đảm bảo rằng những hành vi vi phạm cơ bản các quy tắc xã hội (ví dụ như lừa đảo, trộm cắp, bạo lực, v.v.) sẽ để người sử dụng lao động có cơ sở để áp dụng kỷ luật sa thải ngay lập tức mà không bắt buộc phải có Nội quy lao động đã được đăng ký, hay phải chứng minh thiệt hại gây ra cho người sử dụng lao động hay phải thực hiện thủ tục xử lý kỷ luật kéo dài phức tạp.

2.6 Vấn đề liên quan đến điều kiện đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

a. Vấn đề 1

Một vấn đề thách thức về thủ tục hành chính mà còn kéo dài đó là liên quan đến những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định (Điểm đ, khoản 2, điều 10, Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015).

Ví dụ, về vấn đề này, Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ("**SKHĐT TP. HCM**") hỏi ý kiến từ các bộ ngành và chỉ cấp phép khi có chấp thuận bằng văn bản của bộ ngành ghi rõ là "chấp thuận". Trên thực tế, mọi ý kiến như "đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp phép" đều không được xem là "chấp thuận".

Kiến nghị:

Các Bộ ngành, đặc biệt là Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên nêu rõ liệu họ có đồng ý cho SKHĐT cấp giấy phép cho nhà đầu tư. Khi các bộ quản lý ngành không có ý kiến phản đối thì Sở Kế hoạch và Đầu tư cần cấp phép. Khi văn bản ý kiến của các bộ thể hiện sự đồng ý, không nhất thiết phải ghi chữ "chấp thuận", thì SKHĐT cũng nên thực hiện cấp giấy phép.

b. Vấn đề 2

Theo Nghị định 118 thi hành Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 10 và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định 118, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành (Điểm e, khoản 2, điều 10, Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015).

Ví dụ, về vấn đề này, SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh vẫn xin chấp thuận từ Bộ quản lý ngành cho cho từng trường hợp bất kể đã có tiền lệ các nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp phép thực hiện những hoạt động đề xuất.

Kiến nghị:

SKHĐT sẽ tiết kiệm thời gian và nguồn lực bằng cách áp dụng/ sử dụng tiền lệ theo các quy định này.

c. Vấn đề 3

Theo Điều 5, Khoản 6 của Nghị Định 09/2018/NĐ-CP, "tổ chức kinh tế có cơ sở bán lẻ tại Việt Nam, sau khi nhận vốn góp trở thành tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư, phải làm thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 12 và 13 Nghị định này.

Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này."

Như vậy, một doanh nghiệp trong nước bất kể nhận bao nhiêu phần trăm vốn góp từ nhà đầu tư nước ngoài, chỉ từ 1%, đều phải xin Giấy phép kinh doanh và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho từng cơ sở bán lẻ mà doanh nghiệp đang có. Theo Điều 38, thời gian để BCT và SCT xem xét cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ là 65 ngày, không kể thời gian thư gửi qua lại từ SCT đến BCT. Và SCT và BCT có hoàn toàn quyết định có cho phép một cơ sở bán lẻ tiếp tục hoạt động hay không thông qua việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Như vậy toàn bộ hoạt động kinh doanh cũng như quyền lợi và công việc của người lao động làm việc tại các cửa hàng này đều bị đặt vào hoàn cảnh rủi ro và mất ổn định.

Đề nghị:

Đề nghị bỏ yêu cầu cấp phép lại đối với những cửa hàng đã và đang tồn tại hoạt động. Có thể xem xét áp dụng việc cấp phép lại nếu áp dụng thủ tục tự động rút gọn và chỉ áp dụng với doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn ít nhất 51% vốn điều lệ trong doanh nghiệp trở lên.

2.7 Các quan ngại về đề xuất sửa đổi Luật Quản lý thuế đề nghị quản lý thuế đối với thương mại điện tử liên quan đến dịch vụ đại lý lữ hành

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

a. Đề xuất sửa đổi Luật Quản lý Thuế liên quan đến các hoạt động thương mại điện tử

Chúng tôi được biết Bộ Tài Chính ("BTC") đang xem xét một tờ trình về sửa đổi Luật quản lý thuế ("Dự thảo Tờ trình"), và một trong những vấn đề được đề cập là quản lý thuế đối với thương mại điện tử. Theo Dự thảo Tờ trình, chúng tôi hiểu rằng BTC đề nghị bổ sung một chương mới vào Luật quản lý thuế ("LQLT") để điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử. Những điểm chính của Dự thảo Tờ trình đối với vấn đề này là:

- Dự thảo Tờ trình đề nghị chuyển nghĩa vụ khai và nộp thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") và thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") từ các doanh nghiệp Việt Nam sang cho các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ trực tuyến.
- Dự thảo Tờ trình xem xét yêu cầu các công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam thiết lập đầu mối như mở văn phòng đại diện ở Việt Nam cho mục đích kê khai và nộp thuế.

Du lịch và lữ hành là một trong những ngành công nghiệp quan trọng của Việt Nam trong việc phát triển kinh tế bền vững và phát triển xã hội. Theo dữ liệu của Hiệp hội Du lịch và Lữ hành quốc tế, du lịch và lữ hành chiếm tới 5,9% tổng GDP năm 2017¹ và dự đoán là sẽ tăng lên 6,7% vào năm 2018; tạo ra 2.467.500 việc làm trong năm 2017 (chiếm tỷ lệ 4,6% tổng số lao động); và xuất khẩu thông qua khách du lịch chiếm 4,0% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017. Theo Tổng cục Du lịch Việt Nam, Việt Nam đã đón 12,9 triệu lượt khách du lịch quốc tế năm 2017² và 4,2 triệu lượt khách trong ba tháng đầu năm 2018³ trong khi đó con số này năm 2015 chỉ là 7,9 triệu lượt khách.⁴ Hơn nữa, theo thống kê năm 2015 số lượt khách nội địa tham quan các điểm du lịch trong nước là 102 triệu lượt.⁵ Một trong những điểm cho thấy sự đóng góp ngày càng tăng của ngành công nghiệp này cho nền kinh tế quốc gia là số lượng phòng khách sạn tăng

¹ <https://www.wttc.org/-/media/files/reports/economic-impact-research/countries-2018/vietnam2018.pdf>

² <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/25583>

³ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/26184>

⁴ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/19659>

⁵ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=720>

từ 92.500 năm 2002 lên đến 420.000 năm 2016.⁶ Những con số này cho thấy ngành công nghiệp du lịch và lữ hành không chỉ rất lớn mạnh mà còn phát triển rất nhanh.

Chúng tôi quan ngại rằng những nội dung trong Dự thảo Tờ trình, nếu trở thành luật, sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của ngành kinh tế quan trọng này.

b. Phân tích

Hiện tại, theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC và Công văn số 848/BTC-TCT ngày 18 tháng 1 năm 2017 của BTC ("CV 848"), tiền hoa hồng của các đại lý nước ngoài cung cấp dịch vụ lữ hành trực tuyến ("OTA") chịu 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN. CV 848 yêu cầu các khách sạn tại Việt Nam, là tổ chức chi trả thu nhập, có nghĩa vụ khấu trừ, khai và nộp thuế GTGT và thuế TNDN đối với khoản tiền hoa hồng của các OTA nước ngoài.

VBF ủng hộ những nỗ lực liên tục của Việt Nam trong việc cải tổ và cải thiện hệ thống luật thuế nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và hiệu quả cũng như đạt được các mục tiêu thu thuế của Chính phủ. Tuy nhiên, Dự thảo Tờ trình này nếu được thi hành theo như nội dung hiện tại sẽ tạo ra những gánh nặng tuân thủ thuế không hợp lý, một cơ chế thu thuế không phổ biến và không thực tế, làm tăng chi phí hoạt động không cần thiết cho các OTA nước ngoài và đẩy ngành kinh doanh du lịch lữ hành phát triển sang các quốc gia khác. Chúng tôi nghĩ rằng tất cả các vấn đề liên quan chưa được xác định và đánh giá một cách đầy đủ.

Là trung gian giữa khách lưu trú và khách sạn, các OTA đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của thị trường du lịch và lữ hành, và họ cũng đang đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành công nghiệp này ở Việt Nam. Các OTA tạo sự thuận lợi cho du khách trong việc thu xếp nơi lưu trú ở Việt Nam một cách nhanh nhất; góp phần thu hút du khách đến Việt Nam cũng như phát triển ngành công nghiệp khách sạn. Asian Trade Center đã phát hành một nghiên cứu vào tháng 10 năm 2017 để giải thích cách vận hành của ngành OTA, chứng minh các lợi ích, và đưa ra lời khuyên về cách cơ quan quản lý nhà nước quản lý lĩnh vực này để đảm bảo những lợi ích tốt nhất cho các bên.

VBF Chúng tôi hiểu được sự quan ngại của Chính phủ và BTC đối với các vấn đề về thuế của hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên, sự quan ngại này không nên liên quan với các hoạt động kinh doanh của các OTA nước ngoài tại Việt Nam. Mặc dù Dự thảo Tờ trình không định nghĩa rõ ràng về đối tượng các nhà cung cấp dịch vụ thương mại điện tử nước ngoài, chúng tôi có cơ sở cho rằng Dự thảo Tờ trình không nhằm điều chỉnh các OTA nước ngoài như trình bày dưới đây.

c. Dịch vụ đặt phòng trực tuyến của OTA không phải là dịch vụ ảo và hoàn toàn có thể xác minh được

Theo Dự thảo Tờ trình, BTC bày tỏ quan ngại về các giao dịch thương mại điện tử ảo và khó xác minh. Do đó, Dự thảo Tờ trình đề xuất một số phương thức mới nhằm mục đích tăng thu ngân sách về thuế.

Tuy nhiên, trên thực tế, quan ngại này của BTC không liên quan đến hoạt động kinh doanh của các OTA. Trong một giao dịch đặt phòng trực tuyến điển hình, khách sạn cung cấp dịch vụ lưu trú đến khách hàng. OTA chỉ kết nối khách sạn và khách du lịch để hai bên khách sạn và khách du lịch thực hiện giao dịch với nhau. Chính các khách sạn, chứ không phải các OTA, mới là bên cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch. Mặc dù được cung cấp qua nền tảng công nghệ điện

⁶ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13461>

từ, dịch vụ đặt phòng trực tuyến của các OTA không mang tính chất ảo vì kết quả của dịch vụ đặt phòng chính là việc khách sạn cung cấp dịch vụ lưu trú tại Việt Nam cho khách du lịch.

Vì dịch vụ lưu trú được cung cấp tại Việt Nam cho khách du lịch bởi các khách sạn được cấp phép hợp pháp nên không thể xem dịch vụ đặt phòng trực tuyến là dịch vụ ảo trên mọi phương diện. Dịch vụ đặt phòng trực tuyến có thể xác minh được thông qua các khách sạn mà khách du lịch đặt phòng và lưu trú. Do đó, việc yêu cầu các khách sạn phải khấu trừ và nộp thuế trong các giao dịch đặt phòng trực tuyến là hoàn toàn thiết thực, khác với một số lĩnh vực thương mại điện tử khác vốn phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân.

d. Cơ chế khấu trừ thuế hiện tại đã điều chỉnh đầy đủ nghĩa vụ thuế của các OTA nước ngoài đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam

Dự thảo Tờ trình sẽ tạo ra tình trạng đánh thuế hai lần nếu cơ chế thu thuế mới được áp dụng song song với cơ chế khấu trừ thuế hiện nay. Theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC, doanh nghiệp được thành lập và/hoặc hoạt động theo pháp luật Việt Nam, nếu mua dịch vụ và trả tiền cho một tổ chức nước ngoài trên cơ sở hợp đồng, có nghĩa vụ phải khấu trừ và nộp thuế GTGT và thuế TNDN thay cho tổ chức nước ngoài đó. Dựa trên quy định này, BTC đã ban hành CV 848 yêu cầu các khách sạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam khấu trừ, khai và nộp 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN đối với tiền hoa hồng mà các khách sạn trả cho các OTA nước ngoài.

Như đã phân tích ở trên, các OTA không phải là bên cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách du lịch, vì vậy các OTA không phải là bên thụ hưởng tiền phòng mà khách du lịch trả cho khách sạn cho kỳ lưu trú của họ tại khách sạn. Điều này có nghĩa là thu nhập của các OTA tại Việt Nam không được thanh toán bởi khách du lịch vốn là các cá nhân ở nước ngoài hoặc Việt Nam. Các OTA trên thực tế là bên thụ hưởng tiền hoa hồng do khách sạn thanh toán cho các OTA. Do các khách sạn phải là các đối tượng hợp pháp được cấp phép cung cấp dịch vụ lưu trú theo quy định của Luật Du lịch, cơ chế khấu trừ thuế áp dụng đối với khách sạn có thể đảm bảo rằng cơ quan thuế có thể buộc các đối tượng có đăng ký kinh doanh như khách sạn chịu trách nhiệm khấu trừ đúng số thuế phát sinh trên các khoản hoa hồng mà khách sạn trả cho các OTA. Do vậy, không cần thiết phải tạo thêm gánh nặng khai và nộp thuế cho các OTA vốn là các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi Chính phủ Việt Nam vẫn có thể đạt được mục tiêu thu thuế đối với dịch vụ đặt phòng trực tuyến thông qua các doanh nghiệp nội địa như các khách sạn.

e. Cơ chế khấu trừ thuế hiện tại là phù hợp và tương tự với thực tế áp dụng của các quốc gia khác

Các quốc gia khác thường áp dụng cơ chế đánh thuế GTGT đảo ngược (reverse charge) đối với giao dịch cung cấp hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới theo đó người mua/khách hàng, chứ không phải người bán, sẽ chịu và nộp thuế GTGT. Một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã áp dụng cơ chế áp thuế đảo ngược hoặc khấu trừ thuế gián thu gồm Úc, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc và Philippines. Phương pháp khấu trừ thuế nhà thầu hiện tại của Việt Nam là tương tự với phương pháp đánh thuế đảo ngược áp dụng ở các nước khác. Cơ chế đánh thuế đảo ngược và khấu trừ thuế tạo điều kiện thuận lợi cho quy trình khai và nộp thuế bởi vì người mua/khách hàng vốn dĩ là các đối tượng thành lập và hoạt động theo luật pháp nước sở tại sẽ có đủ các nguồn lực cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ khai và nộp thuế tại nước sở tại. Cơ quan thuế cũng có thể thu thuế từ các doanh nghiệp nội địa một cách đầy đủ hơn và với chi phí hiệu quả hơn là phải quản lý việc khai và nộp thuế của các doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, sẽ khả thi hơn cho Việt Nam nếu duy trì cơ chế khấu trừ thuế hiện tại cũng là một thông lệ thu thuế phổ biến đối với các giao dịch đặt phòng trực tuyến của các OTA và tăng cường giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế của các doanh nghiệp nội địa hơn là đột ngột chuyển

sang áp dụng một phương pháp thu thuế mới và chuyển nghĩa vụ tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp nước ngoài.

VBF kiến nghị cải thiện việc quản lý thuế nhưng không nên áp dụng các biện pháp không thích hợp hoặc không cần thiết trong khi các biện pháp hiện tại theo các quy định hiện hành đã được kiểm chứng, theo chúng tôi, là chưa được khai thác triệt để. Với tinh thần củng cố các cơ chế thu thuế vốn đã được áp dụng lâu dài và tương thích với các cơ chế đang được áp dụng trong khu vực như phân tích ở trên, VBF khuyến nghị BTC nên xem xét thêm các biện pháp khác hiện đã được pháp luật quy định để tăng cường việc tuân thủ và thu thuế, ví dụ như giáo dục, tập huấn, tuyên truyền hay các biện pháp kiểm soát đặc biệt.

f. OTA nước ngoài sẽ phải chịu thêm các chi phí không cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ kê khai thuế

Các OTA nước ngoài sẽ phải thiết lập các đầu mối hiện diện tại Việt Nam hoặc thuê các công ty cung cấp dịch vụ tại Việt Nam để hỗ trợ khai thuế theo quy định của Dự Thảo Tờ trình. Nó sẽ làm phát sinh thêm những chi phí đáng kể và không cần thiết cho OTA bao gồm cả các khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Các chi phí này sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của ngành công nghiệp du lịch và lữ hành của Việt Nam.

g. Các khách sạn tại Việt Nam cần phải kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản hoa hồng phải trả cho các OTA nước ngoài để được trừ chi phí tính thuế TNDN và khấu trừ thuế GTGT

Các khách sạn có nghĩa vụ phát hành hóa đơn hợp pháp cho khách và kê khai doanh thu để tính thuế trên tiền phòng thu từ khách trước khi trừ khoản tiền hoa hồng trả cho các OTA. Đây là hướng dẫn của Tổng Cục Thuế tại Công Văn số 2978/TCT-CS ngày 6 tháng 7 năm 2017. Do vậy, các khách sạn sẽ có lợi ích về thuế nếu họ khấu trừ và nộp thuế cho khoản tiền hoa hồng trả cho các OTA nước ngoài, vì chỉ có như vậy các khách sạn mới có thể đưa khoản tiền hoa hồng này vào chi phí được trừ để tính thuế TNDN cũng như khấu trừ số thuế GTGT đã nộp trên tiền hoa hồng trả cho các OTA nước ngoài. Vì vậy, cơ chế khấu trừ thuế hiện tại cũng phục vụ cho việc tuân thủ nghĩa vụ thuế của các khách sạn.

h. Các OTA nước ngoài trên thực tế không thể được bảo vệ theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Các cơ quan dự thảo luật có thể cho rằng các hiệp định thuế có thể ngăn ngừa việc đánh thuế hai lần nếu phát sinh từ việc thay đổi pháp luật này. Mặc dù Việt Nam đã tham gia vào rất nhiều hiệp định thuế, các yêu cầu hiện hành về thủ tục thông báo miễn giảm thuế theo hiệp định là quá rườm rà và khó khăn đối với các doanh nghiệp nước ngoài dẫn đến việc không thực hiện được trong đa số các trường hợp. Do vậy, những thiệt hại phát sinh từ việc chuyển nghĩa vụ kê khai thuế cho các công ty nước ngoài sẽ không thể giảm đi bằng cách áp dụng Hiệp định.

i. Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam không yêu cầu các OTA nước ngoài phải thiết lập các hiện diện tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ đại lý lữ hành xuyên biên giới

Việc yêu cầu các OTA nước ngoài phải thành lập một văn phòng tại Việt Nam rõ ràng là không nhất quán với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Cụ thể, theo các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam⁷, các dịch vụ được quy định tại CPC 7471 - Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành

⁷ http://trungtamwto.vn/sites/default/files/schedule_of_specific_commitments_in_services.pdf (trang 44)

tour du lịch - có thể được cung cấp qua biên giới mà không bị hạn chế tiếp cận thị trường. Do vậy, điều này có thể đặt ra câu hỏi về việc thực thi các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam nếu như các OTA nước ngoài bị yêu cầu phải thành lập một văn phòng đại diện hoặc ủy quyền cho một đại diện thực hiện việc kê khai và nộp thuế như Dự thảo Tờ trình quy định.

j. Kiến nghị và đề xuất xem xét

Theo như những nhận định và phân tích ở trên, chúng tôi kính đề nghị BTC xem xét lại Dự thảo Tờ trình liên quan đến quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử, không thay đổi cơ chế khấu trừ thuế theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC và Công văn 848/BTC-TCT đối với hoạt động kinh doanh của các OTA nước ngoài tại Việt Nam, tiếp tục để các doanh nghiệp Việt Nam khấu trừ và trả thuế phát sinh tại Việt Nam, không chuyển nghĩa vụ này sang cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nước ngoài. Chúng tôi tin rằng cải thiện phương thức đã tồn tại lâu dài sẽ tốt hơn là xây dựng một hệ thống hoàn toàn mới ẩn chứa nhiều khó khăn, phức tạp không lường trước được. Điều này sẽ giúp cho các OTA nước ngoài tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch cũng như việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của Việt Nam.

2.8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP - "Giấy Phép Kinh Doanh"

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Các vấn đề: Nghị định 23 đã được thay thế bằng Nghị định 09/2018/NĐ-CP ("**Nghị định 09**") vào ngày 15 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số vấn đề từ Diễn đàn trước". Theo Nghị định 09, yêu cầu về "giấy phép kinh doanh" vẫn áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, Nghị định 09 có vẻ ủng hộ việc cải cách hành chính bằng việc phân quyền hạn chấp thuận cho Sở Công Thương cấp tỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế, trong số 9 lĩnh vực hoạt động kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh, có 8 lĩnh vực hoạt động kinh doanh phải lấy ý kiến BCT trước khi chấp thuận.

Như đã đề cập tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên năm 2017, mặc dù có thời hạn cụ thể đối với quy trình lấy ý kiến, trên thực tế, BCT không tuân thủ nghiêm ngặt thời hạn này dẫn đến việc quy trình chấp thuận bị trì hoãn.

Nghị định 09 cũng tăng thêm gánh nặng hành chính lên các doanh nghiệp bằng việc quy định rằng Giấy Phép Kinh Doanh không còn là Giấy Phép Lập Cơ Sở Bán Lẻ cho cơ sở bán lẻ thứ nhất. Như vậy, những doanh nghiệp chỉ mở 1 cơ sở bán lẻ vẫn phải nộp hồ sơ xin cấp Giấy Phép Lập Cơ Sở Bán Lẻ, là điều mà họ không phải làm theo Nghị định 23.

Kiến nghị:

Thủ tục lấy ý kiến BCT nên được hạn chế đối với một số lĩnh vực hoạt động kinh doanh vì thủ tục lấy ý kiến này có vẻ dư thừa theo các cam kết WTO rõ ràng.

2.9 Các vấn đề liên quan đến ngân hàng - Từ góc nhìn của doanh nghiệp

Thông tư 32 về mở tài khoản thanh toán:

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Thông tư số 02/2018/TT-NHNN gia hạn thời hạn chuyển đổi hình thức tài khoản hoặc đóng tài khoản của tổ chức không có tư cách pháp nhân sang năm sau (tức là tháng 3 năm 2019).

Việc gia hạn theo Thông tư 02 chỉ là biện pháp tạm thời. Chúng tôi kiến nghị có hướng giải quyết toàn diện đối với vấn đề này.

Thông tư 32 đã hạn chế đối tượng có tư cách pháp nhân khi mở tài khoản thanh toán quy định hai đối tượng: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Từ khi Thông tư 32 được thực thi, các tổ chức đặc thù như các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức khác được coi là các chủ thể không có tư cách pháp nhân để mở một tài khoản ngân hàng.

Chúng tôi đề nghị Chính phủ sớm xem xét vấn đề này để đảm bảo hoạt động tài chính bình thường của tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh hợp pháp.

2.10 Hạn chế đối với người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Các vấn đề:

Mọi người ở đây đều nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

Vấn đề còn tồn đọng lớn nhất hiện nay là việc thực hiện các hạn chế đối với việc sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, việc này có thể ảnh hưởng đến quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam hơn hai năm. Luật Nhà ở năm 2014 cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015; và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ("**Nghị định 99**"), quy định chi tiết các cơ chế thực hiện quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2015.

Nghị định 99 yêu cầu Bộ Công an ("**BCA**") và Bộ Quốc phòng ("**BQP**") xác định cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh, quốc phòng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo Văn bản số 786/BCA-TCAN ngày 19 tháng 04 năm 2017 của BCA và Văn bản số 10328/BQP-TM ngày 19 tháng 10 năm 2016 của BQP, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải dựa trên các văn bản hướng dẫn nêu trên của BCA và BQP để chỉ đạo các Sở Xây dựng cấp tỉnh xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở. Đối với trường hợp cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên các thông tin được công bố, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện vào tháng 07 năm 2017.

Những điều trên cho thấy Chính phủ đang mong muốn mọi việc tiến triển tốt hơn. Nay, công việc cuối cùng là xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở và công bố các thông tin đó lên mạng nay sẽ do các Sở Xây dựng cấp tỉnh thực hiện.

Tuy nhiên, các Sở Xây dựng cấp tỉnh chưa cho thấy bất kỳ tiến triển nào từ phía mình. Vì thế, việc trì hoãn kéo dài này thực sự làm cho các cá nhân và tổ chức nước ngoài mong muốn mua nhà ở tại Việt Nam lo ngại. Chúng tôi mong rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh sẽ làm việc một cách

chủ động và sát sao hơn với các cơ quan chức năng hữu quan để giải quyết những vấn đề này theo chỉ đạo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đây là bước cuối cùng để hiệu lực hóa quyền được mua nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam mà đáng lẽ ra đã phải có hiệu lực từ hơn hai năm trước.

Một vấn đề đáng chú ý khác là hạn chế về mặt kỹ thuật đối với việc đăng ký quyền sở hữu nhà. Số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các Sở Xây dựng ở địa phương chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

Kiến nghị:

Chúng tôi kiến nghị rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh nên làm việc chủ động hơn với các Ủy ban Nhân dân để giải quyết sớm các vấn đề bằng cách công bố danh sách các dự án mà người nước ngoài không được quyền sở hữu nhà ở. Điều này sẽ giúp cho thị trường nhà ở Việt Nam phát triển một cách minh bạch và lành mạnh hơn.

2.11 Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Tòa án Việt Nam thường ban hành các quyết định từ chối yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam vì các lý do không phù hợp với Công ước New York.

Chúng tôi kiến nghị có cơ chế để đảm bảo Tòa án Việt Nam áp dụng và tuân thủ Công ước New York 1958 nghiêm túc áp dụng việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, tuân thủ Công ước New York 1958 và phù hợp với Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và tòa án Việt Nam không được xem xét lại tình tiết vụ việc mà đã được giải quyết bởi trọng tài nước ngoài.

2.12 Trọng tài tại Việt Nam

Vấn đề này đã được nêu trong Báo cáo giữa kỳ năm 2018 và vẫn chưa được giải quyết xong.

Tự do hóa thương mại cho phép các công ty trong và ngoài nước thực hiện các dự án dài hạn và có lợi nhuận và hợp tác thương mại. Việc hội nhập của nền kinh tế trong nước vào hệ thống toàn cầu đòi hỏi các quan hệ hợp đồng chắc chắn và đáng tin cậy.

Sự can thiệp của tòa án Việt Nam trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài là rào cản lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo báo cáo của thành viên chúng tôi, sự can thiệp của tòa án Việt Nam không chỉ xảy ra trước khi tòa trọng tài đưa ra phán quyết (dẫn đến hoạt động tố tụng trọng tài bị chấm dứt) mà còn khiến phán quyết bị hủy bỏ sau khi đã được trọng tài của VIAC đưa ra. Ví dụ, có những trường hợp tòa án Việt Nam bác bỏ phán quyết của trọng tài khi vin vào lý do trái với “những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” khi trên thực tế tòa án lại tiến hành xem xét lại tình tiết của vụ việc.

Ngoài ra, về thủ tục tố tụng trọng tài tại Việt Nam, mặc dù các hội đồng trọng tài có thể đề nghị tòa án hỗ trợ trong việc triệu tập nhân chứng hoặc thu thập chứng cứ, nhưng trên thực tế, các tòa án không chủ động hoặc không thực sự hỗ trợ hiệu quả đối với hoạt động tố tụng trọng tài.

Kiến nghị: Cần có hướng dẫn cụ thể hơn cho các tòa án cấp dưới để hạn chế một cách thống nhất việc can thiệp của tòa án vào hoạt động tố tụng trọng tài và cần áp dụng quyền kháng cáo quyết định của tòa án sơ thẩm về vấn đề thẩm quyền hay về vấn đề hiệu lực của phán quyết trọng tài.